

Phụ lục I
MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC
PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN¹
(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG TRUNG CẤP CÔNG NGHỆ THĂNG LONG

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm: 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở Giáo dục nghề nghiệp

- a. Tên tiếng việt: TRƯỜNG TRUNG CẤP CÔNG NGHỆ THĂNG LONG
b. Tên giao dịch quốc tế: Thang Long Intermediate School of Technology

2. Địa chỉ:

2.1. Địa chỉ trụ sở chính:

Trụ sở chính: Xã An Khánh, Thành Phố Hà Nội.

Điện thoại: 0916 860 046

Fax: (024) 33860177

Email: tcnthanglong@gmail.com

2.2. Phân hiệu/ Cơ sở đào tạo/ Địa điểm đào tạo:

a. Địa điểm đào tạo:

- Địa điểm đào tạo 1: Trường Trung học phổ thông Bình Minh – Xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, Thành Phố Hà Nội. (địa chỉ mới: Xã Hoài Đức, Thành Phố Hà Nội)

- Địa điểm đào tạo 2: Trường Trung học phổ thông Bình Minh – Số 146 phố Tây Sơn, thị trấn Phùng, huyện Đan Phượng, Thành Phố Hà Nội. (địa chỉ mới: Số 146 Tây Sơn, Xã Đan Phượng, Thành Phố Hà Nội)

b. Địa điểm liên kết đào tạo:

- Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên Hoài Đức – Xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, Thành Phố Hà Nội. (địa chỉ mới: Xã Hoài Đức, Thành Phố Hà Nội)

- Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Hòa Bình – Phường Tân Thịnh, Thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình (địa chỉ mới: Tổ 7, phường Hòa Bình, Tỉnh Phú Thọ)

- Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên Lương Sơn – Thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình (Địa chỉ mới: Số 39 đường

Tôn Thất Tùng, Xã Lương Sơn, Tỉnh Phú Thọ)

- Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên Cao Phong – Khu 2, Thị trấn Cao Phong, huyện Cao Phong, Tỉnh Hòa Bình (Địa chỉ mới: Khu 2, Xã Cao Phong, Tỉnh Phú Thọ)

- Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên Hòa Bình – Tổ 2, Phường Kỳ Sơn, Thành Phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình (Địa chỉ mới: Tổ 2, Phường Kỳ Sơn, Tỉnh Phú Thọ)

- Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên Lạc Thủy – Thị trấn Chi Nê, huyện Lạc Thủy, Tỉnh Hòa Bình (Địa chỉ mới: số 2 đường Lý Thường Kiệt, Khu 10, xã Lạc Thủy, Tỉnh Phú Thọ)

- Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên Kim Bôi – Khu Thành Công, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi, Tỉnh Hòa Bình (Địa chỉ mới: Khu Thành Công, Xã Kim Bôi, Tỉnh Phú Thọ)

3. Loại hình cơ sở giáo dục nghề nghiệp: Tư Thục

4. Cơ sở pháp lý:

- Quyết định số 1519/QĐ – UBND ngày 22/08/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây về việc cho phép thành lập trường Trung cấp Tư thục công nghệ Thăng Long;

- Quyết định số 1704/QĐ – UBND ngày 30/10/2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc cho phép đổi tên từ trường Trung cấp Tư thục công nghệ Thăng Long thành Trường trung cấp;

5. Hội đồng quản trị, Quy chế tổ chức hoạt động, Hiệu trưởng

- Quyết định số 927/QĐ – SLĐTBXH ngày 09/09/2024 của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã Hội Thành phố Hà Nội về việc công nhận Hội đồng quản trị Trường Trung cấp công nghệ Thăng Long nhiệm kỳ 2024 – 2029;

- Quyết định số 01/QĐ – CNTL ngày 06/03/2023 của Hiệu trưởng Trường Trung cấp công nghệ Thăng Long;

- Quyết định số 121/QĐ – SLĐTBXH ngày 27/02/2023 của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã Hội Thành phố Hà Nội về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Trung cấp công nghệ Thăng Long;

6. Sứ mạng, tầm nhìn, định hướng phát triển:

a. Sứ mệnh

Trường Trung cấp công nghệ Thăng Long có sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực đa ngành nghề đạt chất lượng theo yêu cầu của thị trường lao động; thực hiện nghiên cứu ứng dụng, tư vấn, chuyển giao khoa học – công nghệ góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế – xã hội của Hà Nội nói riêng và của đất nước nói chung trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

b. Tầm nhìn

Xây dựng Trường Trung cấp công nghệ Thăng Long theo định hướng ứng

dụng đa ngành nghề, đa lĩnh vực, gắn kết với doanh nghiệp trong đào tạo và nghiên cứu ứng dụng để phát triển bền vững và tự chủ toàn diện.

c. Định hướng phát triển

Xây dựng trường Trung cấp công nghệ Thăng Long trở thành một cơ sở đào tạo uy tín có thương hiệu ở Thủ đô Hà Nội và các tỉnh, đóng góp tích cực và hiệu quả vào việc tăng cường nguồn nhân lực có chất lượng theo nhu cầu xã hội tại Hà Nội và các địa phương, đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp sử dụng lao động, đồng thời hướng tới việc xuất khẩu lao động ra nước ngoài trong tương lai.

7. Giấy chứng nhận đăng ký Hoạt động GDNN/ Bổ sung hoạt động GDNN:

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 14/2023/GCNĐKHĐ - SLĐT BXH ngày 08/05/2023 do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Hà Nội cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 14a/2023/GCNĐKBS-SLĐT BXH ngày 14/8/2023 do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Hà Nội cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 14b/2023/GCNĐKBS-SLĐT BXH ngày 05/12/2023 do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Hà Nội cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 14c/2023/GCNĐKBS-SLĐT BXH ngày 05/12/2024 do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Hà Nội cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 1907/2023/GCNĐKBS-LĐT BXH ngày 16/08/2023 do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Hòa Bình cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 1984/2023/GCNĐKBS-LĐT BXH ngày 24/08/2023 do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Hòa Bình cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 2214/2024/GCNĐKBS-LĐT BXH ngày 28/08/2024 do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Hòa Bình cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 2241/2024/GCNĐKBS-LĐT BXH ngày 30/08/2024 do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Hòa Bình cấp.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Số lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên phục vụ trong Liên kết đào tạo chương trình GDTX cấp THPT năm học 2025-2026.

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Ghi chú
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	

								độ khác	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	27	1	7	19	0	0	0	
I	Giáo viên	19	1	5	13	0	0	0	
1	Toán	3			3				Trường liên kết
2	Vật lý	1		1					Trường liên kết
3	Hóa học	1	1						Trường liên kết
4	Sinh học	2			2				Trường liên kết
5	Lịch sử	2		1	1				Trường liên kết
6	Địa lý	2		1	1				Trường liên kết
7	Văn học	3			3				Trường liên kết
8	Giáo dục kinh tế - Pháp luật	2			2				Trường liên kết
9	Tin học	2		1	1				Trường liên kết
10	Tiếng anh	1		1					Trường liên kết
II	Cán bộ quản lý	6	0	2	4	0	0	0	
1	Hiệu trưởng	1			1				
2	Giám đốc	1		1					Trường liên kết
3	Phó Giám đốc	1		1					Trường liên kết
4	Trưởng phòng đào tạo	1			1				
5	Trưởng phòng TCKT	1			1				
6	Trưởng phòng Hành chính	1			1				
III	Nhân viên	2	0	0	2	0	0	0	
1	Quản lý hồ sơ	1			1				Trường liên kết
2	Quản lý phần mềm	1			1				Trường liên kết

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT:

Cơ sở vật chất phục vụ cho việc đào tạo chương trình GDTX cấp THPT năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	08	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	08	

2	Phòng học bán kiên cố	02	
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
5	Số phòng học bộ môn		
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		
7	Bình quân lớp/phòng học	1.1	
8	Bình quân học sinh/lớp	40	
III	Số điểm trường		Số 2m ² /học viên
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	6.200	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1.500	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	720	
2	Diện tích phòng thí nghiệm (m ²)		
3	Diện tích thư viện (m ²)	60	
4	Diện tích phòng lao động sản xuất (m ²)		
5	Diện tích phòng thực hành (m ²)	1.300	
6	Diện tích xưởng sản xuất (m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		01 bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	01	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	01	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	26	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		01 thiết bị/lớp
1	Ti vi	03	
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	08	

5	Thiết bị khác		
---	---------------	--	--

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	200

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học viên bán trú			
XIII	Khu nội trú			

	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học viên		Số m ² /học viên	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		0.4
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trung tâm	x	
XIX	Tường rào xây	x	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Nhà trường chưa tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục năm 2025.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Kết quả chất lượng giáo dục của Trường Trung cấp Công Nghệ Thăng Long, năm học 2025-2026.

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học viên thuộc diện xếp loại hạnh kiểm				
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2.3%		4.3%	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	41.3%	33.8%	47.5%	
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	44%	52.2%	37%	
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	12.4%	14%	11.1%	
II	Số học viên chia theo học lực				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	60.1%	55.1%	64.2%	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	25.5%	27.2%	24.1%	
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	11.4%	13.2%	9.9%	
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	3%	4.4%	1.9%	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)				
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)				
a	Học viên giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
b	Học viên tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)				

3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)				
4	Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)				
IV	Số học viên dự xét hoặc thi tốt nghiệp				
V	Số học viên được công nhận tốt nghiệp				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
VI	Số học viên thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học viên vào học các cơ sở GD nghề nghiệp khác (tỷ lệ so với tổng số)				

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các khoản thu và mức thu đối với người học bao gồm: Học phí, lệ phí tá cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho năm học tiếp theo của cấp học khóa học của cơ sở Giáo dục trước sinh tuyển sinh, dự tuyển

a/ *Học phí văn hóa GDTX cấp THPT*: Thu theo quy định của Trung tâm GDNN- GDTX Hoài Đức

Các khoản thu khác:

- Bảo hiểm y tế: Theo quy định của BHXH cơ sở Đan Phượng sẽ có thông báo vào đầu năm học 2026 – 2027

- Tiền đồng phục (mùa hè, mùa đông): 370.000 đ/ năm học

- Tiền khám sức khỏe: 150.000 đ/ năm học

- Thẻ học sinh: 100.000 đ/ thẻ

b/ *Học phí trung cấp*

Căn cứ vào Nghị Định 238/NĐ-CP ngày 3/09/2025 của chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm học phí hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực, giáo dục đào tạo. Nhà trường dự kiến mức thu học phí trung cấp Năm học 2026 – 2027 như sau :

Đơn vị: Nghìn đồng/người/tháng:

STT	Nhóm/ ngành nghề đào tạo	Năm học 2026 - 2027
1	Kỹ thuật và công nghệ thông tin	2.100.000 đồng/tháng
2	Dịch vụ, du lịch và môi trường	1.800.000 đồng/tháng

2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp, miễn giảm học phí, học bổng đối với người học:

Thực hiện theo Nghị Định 238/NĐ-CP ngày 3/09/2025 của chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm học phí hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực, giáo dục đào tạo.

Trong năm học 2025 -2026 nhà trường đã hoàn thiện hồ sơ cấp bù học phí học nghề cho các đối tượng học sinh tốt nghiệp trình độ THCS học tiếp lên Trình độ trung cấp về các UBND xã, Phường nơi người học Thường trú theo quy định. Cụ thể số học sinh tại địa điểm đào tạo Xã dân Phụng, TP Hà Nội là: 274 học sinh

3. Số dự các quỹ theo quy định kể cả quỹ đặc thù (nếu có): không

4. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kết toán, kiểm toán dân chủ cơ sở

- Công khai hàng tháng trong các cuộc họp Hội đồng sư phạm của trường
- Nhà trường đã thực hiện đầy đủ đúng hạn các nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật, đồng thời chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật trong quá trình hoạt động

Trong kỳ báo cáo đơn vị không bị xử phạt vi phạm hành chính và không phát sinh vi phạm pháp luật nghiêm trọng, Năm 2025 nhà trường thực hiện nộp tiền thuế như sau:

- Thuế TNDN : 135.611.627 đồng

- Thuế TNCN : 153.080.000 đồng

- Thuế môn bài : 1.000.000 đồng

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm theo quy định của Ngành;
2. Thực hiện chế độ thông tin, đảm bảo theo quy định;

3. Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong công tác chỉ đạo, quản lý, điều hành, giảng dạy, học tập tại đơn vị nhà trường chú trọng bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, để có kiến thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số.

4. Nhà trường đã tăng cường các điều kiện đảm bảo về hạ tầng kỹ thuật và kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học, kiểm tra, đánh giá chất lượng giáo dục; tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, kỹ năng về chuyển đổi số cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh; thực hiện có hiệu quả công tác báo cáo, thống kê, khai thác dữ liệu trên cơ sở dữ liệu ngành giáo dục đào tạo.

5. Chú trọng công tác giáo dục đạo đức, kỹ năng sống cho học sinh; những mô hình tích cực triển khai hiện chương trình tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho thanh niên; công tác phổ biến giáo dục pháp luật; tư vấn tâm lý học đường; xây dựng văn hóa học đường; bảo đảm an ninh và an toàn, phòng chống tai nạn thương tích trong trường học; an toàn giao thông, phòng chống bạo lực học đường, phòng chống xâm hại trẻ em, tội phạm, tệ nạn xã hội.

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Danh Hải